

Số: 93 /2025/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 10 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

### Quy định một số nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 27/2024/NĐ-CP và Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định một số nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định chi tiết một số nội dung liên quan đến các hoạt động rà soát diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng; hoạt động thu chi và quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP và Nghị định số 91/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng đối với cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước, bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (*chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ, cộng đồng dân cư*), bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng (*cơ sở sản xuất thủy điện; cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch; cơ sở sản xuất công nghiệp, cơ sở nuôi trồng thủy sản; cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng*) có hoạt động liên quan đến quản lý và sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

#### Điều 2. Quyết định này quy định một số nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

##### 1. Áp dụng Hệ số K thành phần

Áp dụng hệ số K thành phần trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 2, mục III, Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, cụ thể:

a) Hệ số K<sub>1</sub> điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trữ lượng

rừng. Hệ số  $K_1$  có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; 0,90 đối với rừng nghèo, rừng nghèo kiệt, rừng chưa có trữ lượng, rừng tre nứa, rừng không phân chia trữ lượng và rừng trồng.

b) Hệ số  $K_2$  điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mục đích sử dụng rừng được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Hệ số  $K_2$  có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng phòng hộ; 0,90 đối với rừng sản xuất và rừng ngoài quy hoạch.

c) Hệ số  $K_3$  điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nguồn gốc hình thành rừng. Hệ số  $K_3$  có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng tự nhiên; 0,90 đối với rừng trồng.

d) Hệ số  $K_4$  điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mức độ khó khăn được quy định đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng nằm trên địa bàn các xã khu vực I, II, III theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Hệ số  $K_4$  có giá trị bằng: 1,00 đối với xã thuộc khu vực III; 0,95 đối với xã thuộc khu vực II; 0,90 đối với xã thuộc khu vực I và các xã chưa được Thủ tướng Chính phủ quy định.

## 2. Số lần tạm ứng, tỷ lệ tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng

a) Số lần tạm ứng: Một lần trong năm kế hoạch.

b) Tỷ lệ tạm ứng: Tối đa 50% tổng số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng thực tế thu được đến thời điểm tạm ứng của đối tượng cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo kế hoạch thu, chi trong năm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Mức sử dụng nước tối thiểu đối với cơ sở sản xuất công nghiệp phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh: Cơ sở sản xuất khai thác nước có quy mô khai thác từ 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm tương đương từ 36.500 m<sup>3</sup>/năm.

4. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ.

5. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình cá nhân nuôi trồng thủy sản trong trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ.

## **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2025.

2. Bãi bỏ Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định số lần tạm ứng, tỷ lệ tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định một số nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Công Thương; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Trung tâm Thông tin và Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Toán).



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**




**Hoàng Gia Long**